

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **99/2019/DS - PT**

Ngày: 18-7-2019

*“V/v: Tranh chấp chia tài sản chung,
chia thừa kế, đòi lại tài sản và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Cầu**

Các thẩm phán

Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Nguyễn Văn Tào

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2019/TLPT-DS ngày 21-02-2019 về việc *“Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế, đòi lại tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 688/2019/QĐ-PT ngày 20-6-2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn T (B); Cư trú tại: thôn T3, Xã T4, Huyện H, Bình Định. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn S; Địa chỉ: Thôn T5, Xã T4, Huyện H, Bình Định. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Phan Thị Ngọc L;

- Chị Nguyễn Thị Mỹ Q;

- Anh Nguyễn Thành A;

Cùng cư trú tại: Thôn T5, Xã T4, Huyện H, Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của chị Q: Bà Phan Thị Ngọc L; có mặt.

- Bà Trần Thị T1; Cư trú tại: tổ 1A, ấp TT, xã B2, huyện C1, tỉnh Tiền Giang. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 là ông Lý Văn G (Hợp đồng ủy quyền ngày 20-5-2019); địa chỉ: Thôn L2, xã H4, huyện H, tỉnh Bình Định. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định; Trụ sở: số 06 đường X, thị trấn B1, huyện H, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thanh P - Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ H1, Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện H (Văn bản ủy quyền số 02/GUQ-UBND ngày 17-01-2018), có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn T (B) và bị đơn ông Nguyễn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26-10-2016 của ông Nguyễn T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 674A, 674B và 675 tờ bản đồ số 3 thị trấn T2, huyện H, tỉnh Bình Định là của ông cố nội Văn H2 để lại cho bà nội ông là Văn Thị L1 (chết năm 1999). Cha mẹ ông chết sớm nên anh em ông (Nguyễn T và Nguyễn S) ở với bà nội từ nhỏ. Bà nội chết không để lại di chúc.

Sau khi bà nội chết, ông và ông Nguyễn S được thừa kế các thửa đất trên. Năm 2002, ông ủy quyền cho ông Nguyễn S (anh ruột) thay mặt ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà bà nội để lại. Ngày 16-5-2005, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 674A tờ bản đồ số 3, diện tích 500m² (loại đất trồng cây hàng năm khác), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 674B tờ bản đồ số 03, diện tích 236m² (loại đất đất trồng cây hàng năm khác), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 675 tờ bản đồ số 3, diện tích 500m² (loại đất đất trồng cây lâu năm khác) tọa lạc tại khối 6, thị trấn T2, huyện H, tỉnh Bình Định cho vợ chồng ông S, bà Phan Thị Ngọc L.

Năm 2006, ông S dựng rào quanh vườn dừa và chặt hết tất cả các cây dừa có trên thửa đất. Năm 2014, Vợ chồng ông S làm hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho con là chị Nguyễn Thị Mỹ Q, anh Nguyễn Thành A. Chị Q, anh A đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông yêu cầu Tòa hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho vợ chồng ông S, bà L; các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh A, chị Q; yêu cầu ông S phải chia cho ông 1/2 quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất số 674A, 674B và 675 thuộc tờ bản đồ số

3 tọa lạc tại khối 6, thị trấn T2 theo diện tích đo đạc thực tế trích đo bản đồ địa chính kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 24-7-2018.

Việc ông S, bà L có đơn phản tố yêu cầu ông phải trả cho vợ chồng Sự 40.000.000 đồng, ông đồng ý trả số tiền này cho vợ chồng ông S sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông S đòi chia thừa kế tài sản của bà nội để lại gồm 03 thửa đất số 674A, 674B và 675 thuộc tờ bản đồ số 3 tại khối 6, thị trấn T2, huyện H và tính công sức bảo quản di sản, công sức nuôi dưỡng bà nội cho ông S và bà L, ông không đồng ý vì 03 thửa đất số 674A, 674B và 675 thuộc tờ bản đồ số 3 tại khối 6, thị trấn T2, huyện H là tài sản chung của ông và ông S; Vợ chồng ông S bà L từ khi quản lý, sử dụng 03 thửa đất nói trên không bồi trừc nâng giá trị đất. Bà nội ông là mẹ Việt Nam anh hùng được Nhà nước phụng dưỡng suốt đời nên yêu cầu của vợ chồng ông S về tính công sức chăm sóc bà nội là không đúng.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn S là bà Phan Thị Ngọc L trình bày:

Thông nhất với lời khai của ông Nguyễn T về nguồn gốc các thửa đất số 674A, 674B và 675 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại thị trấn T2. Các thửa đất trên trước kia là một thửa lớn. Ngoài ra, bà nội Văn Thị L1 còn có một thửa đất khác, trên đất có ngôi nhà do bà nội tạo lập tại thôn T3, xã T4, huyện H. Ông S và ông Nguyễn T (còn có tên là B) là anh em ruột, mồ côi cha mẹ từ nhỏ, ở với bà nội là cụ L1. Khi bà nội còn sống, bà nội và ông S thống nhất giao cho vợ chồng ông T nhà, đất tại thôn T3, xã T4 còn thửa đất ở thị trấn T2 giao cho vợ chồng bà sử dụng để thu hoa lợi cúng giỗ. Vợ chồng bà đã giao cho ông T 20.000.000 đồng vào năm 2002 để được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Việc thỏa thuận và giao tiền có lập văn bản nhưng hiện tại văn bản này đã bị thất lạc. Năm 2005, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận sử dụng các thửa đất số 674A, 674B và 675 tờ bản đồ số 3 tại thị trấn T2, huyện H cho vợ chồng bà. Sau đó, vợ chồng bà đã lập hợp đồng tặng cho các con là Nguyễn Thị Mỹ Q, Nguyễn Thành A mỗi người một diện tích đất. Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Q, anh A.

Tường rào bao quanh các thửa đất do vợ chồng bà xây vào năm 2007 và năm 2014, cây trên đất là do vợ chồng bà trồng.

Nay ông T yêu cầu Tòa hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho vợ chồng bà, các con bà và yêu cầu ông S phải chia cho ông T 1/2 quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất số 674A, 674B và 675 thuộc tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại khối 6, thị trấn T2, vợ chồng bà không đồng

ý.

Vợ chồng bà có đơn phản tố yêu cầu ông T phải trả cho vợ chồng bà 40.000.000 đồng mà ông S đã mượn, yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà nội Văn Thị L1 để lại gồm 03 thửa đất số 674A, 674B và 675 thuộc tờ bản đồ số 3 tại khối 6, thị trấn T2, huyện H cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật đồng thời tính công sức bảo quản di sản, công sức nuôi dưỡng bà nội cho vợ chồng bà.

Theo đo đạc thực tế ba thửa đất nói trên có diện tích 1496m², lý do có sự chênh lệch diện tích giữa diện tích đo đạc thực tế và diện tích Nhà nước cấp sổ cho vợ chồng bà là do trong quá trình sử dụng vợ chồng bà đã chặt phá các bụi tre, lùm gai nên diện tích thực tế tăng lên còn nguồn gốc đất vẫn là đất bà nội để lại.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ Q, anh Nguyễn Thành A trình bày:

Thống nhất như trình bày và yêu cầu của bị đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-7-2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày:

Cha bà là Trần C (chết năm 1966), mẹ là Nguyễn Thị Th (chết năm 1965), cha mẹ bà chỉ có một người con chung là bà. Bà với ông Nguyễn S, Nguyễn T (B) là anh em cô cậu ruột (bà Nguyễn Thị Th là con cụ Văn Thị L1. Cụ L1 có 02 người con là Nguyễn V và Nguyễn Thị Th). Giấy thỏa thuận ngày 03-01-2018 là do bà viết và ký. Nội dung trong Giấy thỏa thuận ngày 03/01/2018 là ghi đúng ý chí của bà. Bà đồng ý giao lại phần đất của bà cho ông S quản lý sử dụng, hái dứa cúng ông bà nếu sau này ông S bán phần đất của bà thì phải trả đủ số tiền bán đất cho bà hoặc các con bà; trường hợp ông S sử dụng phần đất của bà vào mục đích khác như mua bán, cho thuê thì phải trả đủ cho bà số tiền mà ông S sử dụng vào mục đích đó.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện H là ông Hồ H1 trình bày:

Thửa đất số 674 diện tích 1000 m² loại đất màu; thửa đất số 675 diện tích 348m² loại đất nghĩa địa thuộc tờ bản đồ số 11 do HTX Nông nghiệp Xã T4 quản lý (theo sổ mục kê ruộng đất).

Thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, Thửa đất số 674A diện tích 500m² loại đất màu; thửa đất số 674B diện tích 236m² loại đất màu; thửa đất số 675, tờ bản

đồ số 11 được đo đạc, chỉnh lý thành thửa đất số 675, diện tích 500m², loại đất: cây công nghiệp lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 03 do UBND thị trấn T2 quản lý (trang số 117 Sổ mục kê ruộng đất).

Ngày 02-11-2002, ông Nguyễn B (T) lập Giấy ủy quyền cho ông Nguyễn S được quyền thay mặt ông B liên hệ với các cơ quan chức năng xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 675, tờ bản đồ số 03 tại khối 6, thị trấn T2. Nội dung ủy quyền nêu rõ người đại diện đứng tên của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nguyễn S; được Phòng Công chứng số Y tỉnh Bình Định công chứng.

Ngày 01-12-2004, ông Nguyễn S có đơn xin cấp quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 674A, 674B và 675 tờ bản đồ số 3, diện tích 1.236m², có nguồn gốc của ông bà để lại tại thị trấn T2 được Hội đồng đăng ký đất đai thị trấn T2 xét duyệt thống nhất ngày 09-12-2004 và công khai kết quả xét duyệt ngày 20-12-2004. Ngày 07-4-2005, UBND thị trấn T2 có tờ trình số 10/TT-UB về việc giao quyền sử dụng đất, đề nghị UBND huyện xét giao quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên cho hộ ông Nguyễn S.

Ngày 16-5-2005, UBND huyện H ban hành Quyết định số 712/QĐ- UB về việc giao đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp cho hộ ông Nguyễn S, tại các thửa đất số 674A, 674B và 675 tờ bản đồ số 3 thuộc khối 6, thị trấn T2. Thời hạn đất được giao đối với đất trồng cây công nghiệp lâu năm đến ngày 15/10/2043, đất trồng cây hàng năm đến 15-10-2013.

Ngày 16-5-2005, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ và sổ cấp GCN H03245/A6 tại thửa đất số 674A tờ bản đồ số 3, diện tích 500m², loại đất đất trồng cây hàng năm khác; sổ vào sổ cấp GCN H03246/A6 tại thửa đất số 674B tờ bản đồ số 3, diện tích 236m², loại đất trồng cây hàng năm khác; sổ vào sổ cấp GCN H03244/A6 tại thửa đất số 675 tờ bản đồ số 3, diện tích 500m², loại đất đất trồng cây hàng năm khác (CN), cho ông Nguyễn S và bà Phan Thị Ngọc L.

Ngày 27-10-2010, ông Nguyễn S và bà Phan Thị Ngọc L có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích 400m² đất từ đất trồng cây hàng năm sang mục đích sử dụng đất ở thuộc một phần thửa đất số 674A tờ bản đồ số 3, thị trấn T2 được UBND thị trấn T2 thống nhất đề nghị UBND huyện. Ngày 03-12-2010, UBND huyện H ban hành Quyết định số 4677/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của ông Nguyễn S và bà Phan Thị Ngọc L. Ngày 08-12-2010, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN CH 00697 tại thửa đất số 674A tờ bản đồ số 3, diện tích 500m² (trong đó 400m² đất ở, 100m² đất trồng cây hàng năm khác) cho ông Nguyễn S và bà Phan Thị Ngọc L.

Theo bản đồ VN-2000, thửa đất số 674A và thửa 674B, tờ bản đồ số 3 được đo đạc, chỉnh lý thành thửa đất số 30 tờ bản đồ số 17, diện tích 946,7m². Thửa đất số 675 tờ bản đồ số 3 được đo đạc chỉnh lý thành thửa số 72 tờ bản đồ số 17, diện tích 500m². Bà Phan Thị Ngọc L có đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại các thửa đất số 30 và 72, tờ bản đồ số 17, được UBND thị trấn T2 thống nhất đề nghị UBND huyện. UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN CH 01487 ngày 27-3-2013 tại thửa đất số 30 tờ bản đồ số 17, diện tích 946,7m² (trong đó 400m² đất ở tại đô thị, 546,7m² đất trồng cây hàng năm khác); sổ vào sổ cấp GCN CH 01483 ngày 13-3-2013 tại thửa đất số 72 tờ bản đồ số 17, diện tích 500m², loại đất trồng cây lâu năm cho ông Nguyễn S và bà Phan Thị Ngọc L.

Ngày 15-8-2014, ông Nguyễn S và bà Phan Thị Ngọc L lập Hợp đồng tặng cho toàn phần quyền sử dụng đất (tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 17 (bản đồ VN-2000), diện tích 500m², đất trồng cây lâu năm, thị trấn T2) cho anh Nguyễn Thành A, được Văn phòng Công chứng H chứng thực. Ngày 06-11-2014, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN CH 01885 tại thửa đất số 72 tờ bản đồ số 17, thị trấn T2 cho anh Nguyễn Thành A là đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Nay có tranh chấp quyền sử dụng đất, UBND huyện H yêu cầu Tòa căn cứ hồ sơ các bên cung cấp để giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 28-11-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định:

Căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 623, 649, 650, 651, 652, Điều 166 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn T (B) về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của cụ Văn Thị L1 để lại tại khối 6 thị trấn T2, huyện H cho ông và ông Nguyễn S.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho vợ chồng ông Nguyễn S - bà Phan Thị Ngọc L, anh Nguyễn Thành A, chị Nguyễn Thị Mỹ Q và vợ chồng anh Trần Đức V1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn S về việc chia thừa kế di sản của cụ Văn Thị L1 là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của cụ Văn Thị L1 để lại tại khối 6 thị trấn T2, huyện H, tỉnh Bình Định.

4. Buộc vợ chồng ông Nguyễn S, bà Phan Thị Ngọc L phải giao cho ông Nguyễn T 108,2m² đất (trong đó có 50m² đất ở và 58,2m² đất trồng cây hàng

năm khác) thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại khối 6, thị trấn T2, H, Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

5. Buộc ông Nguyễn S phải thanh toán chênh lệch cho ông Nguyễn T (B) số tiền 67.548.720 đồng.

6. Buộc ông Nguyễn T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn S bà Phan Thị Ngọc L 40.000.000 đồng.

7. Buộc ông Nguyễn S phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà Trần Thị T1 số tiền 304.124.640 đồng.

8. Giao ông Nguyễn S được quyền sử dụng diện tích đất 578,8m² trong đó có 250m² đất ở và 328,8m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 30 tờ bản đồ số 17 tại khối 6, thị trấn T2, huyện H, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 03-12-2018, nguyên đơn ông Nguyễn T (B) kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Ngày 06-12-2018, bị đơn ông Nguyễn S kháng cáo một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Vợ chồng ông, bà khai hoang hơn 200m² năm 2010 nhưng bản án sơ thẩm gộp chung để chia thừa kế là không đúng. Ông không đồng ý chia đất ở cho ông Nguyễn T tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại khối 6, thị trấn T2, Huyện H, Bình Định. Lý do: Cụ L1 không để lại đất ở mà do vợ chồng ông chuyển đổi mục đích thành đất ở; ông đề nghị tăng chi phí công sức chăm sóc, phụng dưỡng cụ L1 và công sức cải tạo, tu bổ 03 thửa đất số 674A, 674B và 675 cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn T (B). Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn S. Sửa Bản án số 28/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Đối với diện tích đất là di sản của cụ L1:

[1.1] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc các thửa đất tranh chấp số 674A, 674B và 675, tờ bản đồ số 3, tại khối 6, thị trấn T2, huyện H, tỉnh Bình Định là của tổ tiên để lại cho cụ Văn Thị L1. Ngoài ra, di sản của cụ Văn Thị L1 còn 01 thửa đất khác có ngôi nhà trên đất tại thôn T3, xã T4, huyện H, tỉnh Bình Định nhưng đã được cụ L1 khi còn sống lập văn bản giao cho ông Nguyễn T toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt. Có sự chứng kiến, xác nhận của anh Nguyễn S. Năm 2002, ông Nguyễn T ủy quyền cho ông Nguyễn S làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp. Ngày 16-5-2005, Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn S và bà Phan Thị Ngọc L tại các thửa số 674A, 674B, 675, diện tích lần lượt 500m², 236m² và 500m² đều thuộc tờ bản đồ số 03, loại đất trồng cây hàng năm khác. Tuy nhiên, ông S, bà L cho rằng: Các thửa số 674A, 674B, 675 nguyên trước đây là một mảnh đất thuộc thửa số 675 tại thị trấn T2 Bắc khi còn sống cụ L1 đã giao cho ông Nguyễn S sử dụng để thu hoa lợi cúng giỗ tổ tiên hàng năm; năm 2002, vợ chồng ông S, bà L đã giao cho ông T 20.000.000 đồng để được toàn quyền sử dụng mảnh đất 675; việc thỏa thuận và giao tiền cho ông T có lập văn bản nhưng đã bị thất lạc. Về điều này thấy rằng, ông S, bà L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản là quyền sử dụng đất hợp pháp của mình trong khi ông T, bà T1 không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Đối với nội dung ông S, bà L còn cho rằng diện tích đất tranh chấp tăng hơn 200 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2005 là do ông S, bà L khai hoang thêm, sau đó được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận sử dụng các thửa đất số 674A, 674B và 675 vào năm 2013 nhưng cấp sơ thẩm gộp chung vào diện tích di sản của cụ L1 để phân chia thừa kế là không đúng:

Xét, năm 2005, ông Nguyễn S làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Hội đồng đăng ký đất đai xét duyệt; bản công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất; tờ trình về việc giao quyền sử dụng đất; sơ đồ hiện trạng đất; danh sách các hộ đăng ký cấp quyền sử dụng đất, quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện H cho ông S, bà L đều thể hiện diện tích đất 1.236 m². Bản thân ông T cũng thừa nhận diện tích đất tranh chấp là 1.236 m² thể hiện tại đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Trong quá trình

sử dụng đất, ông S, bà L có khai hoang thêm và xin chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nên được Ủy ban nhân dân huyện H cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Theo đó, thửa đất số 674A và thửa 674B tờ bản đồ số 3 được đo đạc, chỉnh lý thành thửa đất số 30 tờ bản đồ số 17 diện tích 946,7m². Thửa đất số 675 tờ bản đồ số 3 được đo đạc chỉnh lý thành thửa số 72, tờ bản đồ số 17 diện tích 500m², tổng diện tích đất số 30 và 72 là 1.446,7m² (trong đó có 400m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác). Như vậy, có căn cứ khẳng định di sản của cụ L1 là quyền sử dụng đất diện tích 1.236 m² (trong đó có 400m² đất ở và 836 m² đất trồng cây hàng năm khác). Riêng diện tích 210,7m² do ông S, bà L khai hoang thêm đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013 nên thuộc quyền sở hữu của ông S, bà L.

Đối với diện tích đất 1.446,7m² có trong các giấy chứng nhận được cấp năm 2013, 2014 cho ông S, bà L, vợ chồng anh V1, chị Q và anh A nêu trên so với diện tích đo đạc thực tế theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là 1496m² có chênh lệch thừa là 49,3m² nhưng không được Ủy ban nhân dân huyện H công nhận như án sơ thẩm phân tích là đúng.

[1.3] Đối với nội dung yêu cầu chia đôi tài sản chung cho ông T và ông S mỗi người ½ và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất 674A, 674B và 675, tờ bản đồ số 03 thị trấn T2 Bắc của ông Nguyễn T: Việc ông Nguyễn S làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp là có sự đồng ý của ông T thể hiện tại văn bản ủy quyền được Phòng Công chứng số Y tỉnh Bình Định xác nhận ngày 02-11-2002. Năm 2013, ông S, bà L chuyển nhượng cho vợ chồng anh Trần Đức V1, chị Lê Thị Lâm Huệ 103,7m² (trong đó có 50m² đất ở và 53,7m² đất trồng cây hàng năm khác) nhưng sau đó vợ chồng ông S đã nhận chuyển nhượng lại. Năm 2014, ông S, bà L đã lập hợp đồng tặng cho các con là Nguyễn Thị Mỹ Q diện tích 259,7m² (trong đó có 100m² đất ở và 159,7m² đất trồng cây hàng năm khác), Nguyễn Thành A diện tích 500m² đất loại đất trồng cây lâu năm và đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Q, anh A. Ông T yêu cầu hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia đôi tổng diện tích 1236m² các thửa số 674A, 674B và 675 cho ông T và ông S là không phù hợp với các quy định của pháp luật về thừa kế. Hơn nữa, về trình tự thủ tục cấp chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 674A, 674B và 675 tờ bản đồ số 3 tại thị trấn T2 của Ủy ban nhân dân huyện H đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai như phân tích tại phần [1.1]. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 và người đại diện theo ủy quyền của

bà T1 là ông Lý Văn G đề nghị hủy bỏ Văn bản thỏa thuận giữa bà T1 với ông S trước đây để được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất: Theo Giấy thỏa thuận có nội dung bà T1 giao lại phần đất của bà cho ông S quản lý để thờ cúng nếu ông S bán thì phải trả đủ số tiền đã bán cho bà. Như vậy, tại thời điểm xét xử sơ thẩm bà T1 là người đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm với quyết định của mình. Hơn nữa, cấp phúc thẩm xét xử trong phạm vi bản án sơ thẩm đã xem xét theo nguyên tắc hai cấp xét xử và bà T1 không kháng cáo. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận đề nghị của bà T1 và người đại diện theo ủy quyền là ông G đề nghị được chia bằng hiện vật.

[3] Về chia thừa kế:

Cụ L1 chết năm 1999 không để lại di chúc nên di sản của cụ L1 được chia theo pháp luật. Cụ L1 có 02 người con là anh ông Nguyễn V (hy sinh năm 1966) và bà Nguyễn Thị Th (chết năm 1965). Ông V có vợ là Hồ Thị H3 (chết năm 1967) và 02 người con là Nguyễn S và Nguyễn T (B). Bà Th có chồng là Trần C (chết từ lâu không rõ năm nào) và 01 người con là Trần Thị T1 nên Nguyễn S và Nguyễn T là những người được hưởng thừa kế thế vị của ông Nguyễn V; Trần Thị T1 được hưởng thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Th. Cấp sơ thẩm phân chia làm 05 phần trong khi cụ L1 chỉ có 02 con là không chính xác. Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại như sau:

Về công sức đóng góp: Ông S, bà L có công sức trong việc giữ gìn, quản lý, cải tạo đất một thời gian dài từ loại đất nghĩa địa trở thành đất trồng cây hàng năm khác và công sức chăm sóc cụ L1. Đồng thời, ông S, bà L đã chi phí trong việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị là 18.000.000 đồng nên cần thiết phải xem xét công sức cho ông S, bà L mức 30% trên trị giá tài sản là phù hợp; ông T cũng đã được nhận 01 ngôi nhà đất tại thôn T3, xã T4, huyện H nhưng ông T đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và được cấp sơ thẩm chấp nhận phân chia 01 lô đất cho ông T là đúng. Riêng bà T1 đã có nhà ở ổn định tại tỉnh Tiền Giang, hơn nữa bà T1 có thỏa thuận với ông S như phân tích tại phần [3] nên bà T1 nhận kỷ phần bằng tiền là phù hợp.

Di sản của cụ L1 là quyền sử dụng đất tại các thửa 674A, 674B và 675 tờ bản đồ số 3 tại khối 6, thị trấn T2 có diện tích 1.236m². Trong đó có 400m² đất thổ cư trị giá 600.000.000 đồng; 836m² đất màu khác trị giá 123.728.000 đồng. Trên đất có các loại cây ăn trái trị giá 5.400.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 729.128.000 đồng. Cụ thể:

Số tiền công sức bảo quản di sản của ông S, bà L: 218.738.400 đồng (729.128.000đ x 30%).

Số tiền còn lại $510.389.600 : 2 = 255.194.800$ đồng.

Như vậy, bà T1 được hưởng 255.194.800 đồng (kỷ phần của bà Th). Ông S và ông T mỗi người được hưởng là 127.597.400 đồng (1/2 kỷ phần của ông V 255.194.800đ).

Ông T được nhận 01 thửa đất số 74, diện tích 108,2m² đất, tờ bản đồ số 17 tại khối 6 thị trấn T2 có giá trị 83.613.600 đồng và 01 cây dừa có quả bình thường có giá 900.000 đồng; tổng cộng 84.513.600 đồng nên ông S phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T số tiền 43.083.800 đồng. Tuy nhiên, ông T nợ vợ chồng ông S, bà L 40.000.000 đồng được khấu trừ, ông S phải thanh toán số tiền còn lại cho ông T 3.083.800 đồng.

Ông Nguyễn S phải thanh toán kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị T1 số tiền 255.194.800 đồng, đồng thời ông S được nhận diện tích đất tương đương với số tiền bà T1 được nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T, chấp nhận kháng cáo của anh ông Nguyễn S. Sửa Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Ông Nguyễn S, ông Nguyễn T là con liệt sỹ nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí.

Bà T1 phải chịu 12.759.740 đồng (255.194.800 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

I. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn T (B); chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn S. Sửa Bản án sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định. Xử:

Áp dụng các Điều 623, 649, 650, 651, 652, Điều 166 Bộ luật Dân sự.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn T (B) về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của cụ Văn Thị L1 để lại tại khối 6 thị trấn T2, huyện H cho ông T và ông Nguyễn S.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho vợ chồng ông Nguyễn S, bà Phan Thị Ngọc L, anh Nguyễn Thành A, chị Nguyễn Thị Mỹ Q và vợ chồng anh Trần Đức V1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn S về việc chia thừa kế di sản của cụ Văn Thị L1 là quyền sử dụng đất 1.236 m² và tài sản trên đất của cụ Văn Thị L1 để lại tại khối 6 thị trấn T2, huyện H, tỉnh Bình Định, trị giá 729.128.000 đồng.

4. Ông Nguyễn S được nhận kỷ phần thừa kế số tiền 127.597.400đ (*Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn, bốn trăm*) đồng. Giao ông Nguyễn S được quyền sử dụng diện tích đất 578,8m² trong đó có 250m² đất ở; 328,8m² đất trồng cây hàng năm khác bao gồm 210,7m² đất của ông S, bà L thuộc thửa đất số 30 tờ bản đồ số 17 tại khối 6, thị trấn T2, huyện H, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

5. Ông Nguyễn T được nhận kỷ phần thừa kế số tiền 127.597.400đ (*Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn, bốn trăm*) đồng, cụ thể: Buộc vợ chồng ông Nguyễn S, bà Phan Thị Ngọc L phải giao cho ông Nguyễn T 108,2m² đất và 01 cây dừa trên đất trị giá 84.513.600 đồng (trong đó có 50m² đất ở và 58,2m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại khối 6, thị trấn T2, Huyện H, Bình Định. Ông Nguyễn T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo). Ông Nguyễn S phải thanh toán số tiền chênh lệch cho ông Nguyễn T là 43.083.800đ (*Bốn mươi ba triệu, không trăm tám mươi ba ngàn, tám trăm đồng*).

6. Buộc ông Nguyễn T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn S bà Phan Thị Ngọc L 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào số tiền ông Nguyễn S phải thanh toán chênh lệch cho ông Nguyễn T là 43.083.800đ (*Bốn mươi ba triệu, không trăm tám mươi ba ngàn, tám trăm đồng*) ghi tại phần “5”. Ông Nguyễn S phải thanh toán cho ông Nguyễn T số tiền còn lại 3.083.800 đồng (*Ba triệu, không trăm tám mươi ba ngàn, tám trăm đồng*).

7. Buộc ông Nguyễn S phải thanh toán kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị T1 số tiền 255.194.800đ (*Hai trăm năm mươi lăm triệu, một trăm chín mươi tư ngàn, tám trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bên có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

II. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b, khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

- Ông Nguyễn S, ông Nguyễn T không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Hoàn trả lại cho ông Nguyễn S 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003560 ngày 07-12-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

+ Hoàn trả lại cho ông Nguyễn T 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003548 ngày 03-12-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

- Bà Trần Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 12.759.740đ (*Mười hai triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn, bảy trăm bốn mươi đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 18-7-2019./

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu